

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 421 692 361 510	1 377 027 212 878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		191 725 672 290	113 690 656 510
1. Tiền	111		181 725 672 290	93 690 656 510
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 000 000 000	20 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		133 600 000 000	89 600 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		133 600 000 000	89 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		978 867 713 362	1 099 173 022 059
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		929 866 542 333	1 000 374 868 214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19 515 350 789	16 986 179 774
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		61 407 815 016	115 713 328 640
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 31 921 994 776	- 33 901 354 569
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		103 388 907 229	70 614 397 563
1. Hàng tồn kho	141		127 360 134 619	79 525 845 199
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 23 971 227 390	- 8 911 447 636
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14 110 068 629	3 949 136 746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 513 266 546	146 591 208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 596 802 083	3 802 545 538
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		562 934 242 570	328 178 021 685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 472 038 271	2 638 695 759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 472 038 271	2 638 695 759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		105 923 384 172	119 368 230 416

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		86 674 084 747	99 386 092 395
- Nguyên giá	222		268 124 086 389	270 378 664 792
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 181 450 001 642	- 170 992 572 397
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19 249 299 425	19 982 138 021
- Nguyên giá	228		29 093 071 492	29 093 071 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 9 843 772 067	- 9 110 933 471
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 098 685 478	289 213 906
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 098 685 478	289 213 906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		450 896 700 006	203 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		455 738 300 006	203 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 17 611 255 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 543 434 643	2 143 581 598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 543 434 643	2 143 581 598
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 984 626 604 080	1 705 205 234 563
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 076 404 192 763	1 003 410 634 926
I. Nợ ngắn hạn	310		1 073 090 348 648	996 606 344 901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		235 959 935 939	332 344 506 195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8 307 639 972	14 175 078 908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 684 864 430	2 689 118 478
4. Phải trả người lao động	314		9 019 148 740	8 376 799 825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38 255 425 753	47 127 677 565
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2 942 042 822	2 764 855 033

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		776 733 524 329	588 970 326 767
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187 766 663	157 982 130
II. Nợ dài hạn	330		3 313 844 115	6 804 290 025
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			87 753 666
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3 313 844 115	6 716 536 359
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		908 222 411 317	701 794 599 637
I. Vốn chủ sở hữu	410		908 222 411 317	701 794 599 637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 580 872 618	40 104 031 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50 690 540 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6 006 368 611	11 005 397 931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5 397 931	298 325 078
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6 000 970 680	10 707 072 853
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 984 626 604 080	1 705 205 234 563

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Đào Thị Đức Hạnh

Trần Văn Trinh

Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		690 140 436 274	639 267 510 847	2 161 283 613 633	1 963 766 132 777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					481 301 907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		690 140 436 274	639 267 510 847	2 161 283 613 633	1 963 284 830 870
4. Giá vốn hàng bán	11		685 448 456 626	620 532 752 169	2 112 641 351 761	1 881 016 671 838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4 691 979 648	18 734 758 678	48 642 261 872	82 268 159 032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17 374 249 354	9 085 660 991	62 401 778 135	43 215 730 633
7. Chi phí tài chính	22		972 815 253	- 6 611 381 935	20 087 033 057	21 743 585 912
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		357 742 738	345 688 749	1 414 702 849	1 237 079 692
8. Chi phí bán hàng	25		7 481 101 876	10 828 849 346	24 849 392 771	33 688 130 725
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20 851 059 300	21 141 598 891	63 734 049 584	58 815 284 393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		- 7 238 747 427	2 461 353 367	2 373 564 595	11 236 888 635
11. Thu nhập khác	31		1 580 803 123	575 535 715	6 577 520 485	1 690 779 210
12. Chi phí khác	32		625 905 663	1 266 512 797	2 950 114 400	2 220 594 992
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		954 897 460	- 690 977 082	3 627 406 085	- 529 815 782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 6 283 849 967	1 770 376 285	6 000 970 680	10 707 072 853
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 6 283 849 967	1 770 376 285	6 000 970 680	10 707 072 853

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2023

DVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	6 000 970 680	10 707 072 853
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	14 391 247 699	15 033 231 516
	- Các khoản dự phòng	03	14 519 327 717	- 3 420 452 157
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5 704 849 917	6 308 288 678
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 47 618 742 870	- 42 174 546 812
	- Chi phí lãi vay	06	1 414 702 849	1 237 079 692
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 5 587 644 008	- 12 309 326 230
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	187 247 354 660	- 439 042 547 799
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 47 834 289 420	- 29 170 363 151
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 143 561 991 503	264 647 032 729
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 6 766 528 383	3 681 451 931
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 40 355 780 277	- 9 513 633 797
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 000 000	2 944 314 600
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 2 342 124 645	- 6 916 468 527
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 59 199 003 576	- 225 679 540 244
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 1 317 754 076	- 194 858 196
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4 736 364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 296 500 000 000	- 265 351 414 900
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	275 000 000 000	299 600 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 252 000 000 000	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28 661 110 498	32 983 911 338
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 246 156 643 578	67 042 374 606
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	211 948 900 000	39 683 568 638
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	1 104 291 428 369	764 319 832 925
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 924 218 297 591	- 663 192 135 646
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 8 710 373 628	- 11 496 942 275
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	383 311 657 150	129 314 323 642
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	77 956 009 996	- 29 322 841 996
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	113 690 656 510	143 013 047 167
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79 005 784	451 339
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	191 725 672 290	113 690 656 510

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Q.Cầu Giấy - HN
Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	558 147 392	573 794 933
- Tiền gửi ngân hàng	181 167 524 898	93 116 861 577
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	10 000 000 000	20 000 000 000
Cộng	191 725 672 290	113 690 656 510

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		133 600 000 000		89 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		133 600 000 000		89 600 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	455 738 300 006	- 4 841 600 000	450 896 700 006	203 738 300 006		203 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	30 000 000 000		30 000 000 000

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	58 000 000 000		58 000 000 000		
Công ty TNHH Dịch vụ hóa chất Dầu Khí	124 000 000 000		124 000 000 000		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	120 000 000 000		120 000 000 000	90 000 000 000	90 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000	20 400 000 000	20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880
- Đầu tư vào đơn vị khác					

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	929 866 542 333	1000 374 868 214
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	822 946 404 477	821 055 785 950
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	727 082 868 024	619 268 720 585
BGN INT DMCC		122 558 603 589
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	95 863 536 453	79 228 461 776
- Các khoản phải thu khách hàng khác	106 920 137 856	179 319 082 264
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	75 746 605	8 679 343 856
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	22 235 200	
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	51 159 405	8 472 813 356
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	2 352 000	206 530 500

4. Phải thu khác

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	33 499 403 024		101 267 424 973	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	27 908 411 992		14 445 903 667	
Cộng	61 407 815 016		115 713 328 640	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	2 472 038 271		2 638 695 759	
Cộng	2 472 038 271		2 638 695 759	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

	Cuối kỳ	Đầu năm

Nợ xấu	Giá gốc		Đối tượng nợ	Giá gốc		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31 941 410 776	19 416 000		33 949 907 766	48 553 197	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí				1 911 373 000		
Các đối tượng khác	7 861 689 191	19 416 000		7 958 813 181	48 553 197	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	31 941 410 776	19 416 000		33 949 907 766	48 553 197	

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			4 099 669 649		20 418 044 400		
- Nguyên liệu, vật liệu							
- Công cụ, dụng cụ							
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			23 837 256 062		6 898 600 556		
- Thành phẩm							
- Hàng hóa			99 423 208 908	- 23 971 227 390	52 209 200 243	- 8 911 447 636	
- Hàng gửi đi bán							
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
Cộng giá gốc hàng tồn kho			127 360 134 619	- 23 971 227 390	79 525 845 199	- 8 911 447 636	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)					
- Mua sắm					
- XDDB			1 098 685 478	289 213 906	289 213 906
- Sửa chữa					
Cộng					

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	137 377 940 631	24 473 032 034	3 364 528 711	41 000 000	270 378 664 792
Mua trong kỳ		170 000 000	776 401 455			946 401 455
Đầu tư XDDB hoàn thành						

Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	100 218 335	237 000 000	2 497 761 523			2 834 979 858
Giảm khác:			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	105 021 945 081	137 310 940 631	22 385 671 966	3 364 528 711	41 000 000	268 124 086 389
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58 255 124 980	87 026 712 690	23 564 297 219	2 112 697 912	33 739 596	170 992 572 397
Khấu hao trong kỳ	3 453 924 331	9 812 253 837	319 292 535	65 677 996	7 260 404	13 658 409 103
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	100 218 335	237 000 000	2 497 761 523			2 834 979 858
Giảm khác :			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	61 608 830 976	96 601 966 527	21 019 828 231	2 178 375 908	41 000 000	181 450 001 642
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	46 867 038 436	50 351 227 941	908 734 815	1 251 830 799	7 260 404	99 386 092 395
- Tại ngày cuối kỳ	43 413 114 105	40 708 974 104	1 365 843 735	1 186 152 803		86 674 084 747

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58,523,446,750đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7 608 608 589			1 502 324 882		9 110 933 471
- Khấu hao trong năm	732 838 596					732 838 596
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	8 341 447 185			1 502 324 882		9 843 772 067
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	19 982 138 021					19 982 138 021
- Tại ngày cuối kỳ	19 249 299 425					19 249 299 425

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Cuối kỳ

6 513 266 546

Đầu năm

146 591 208

- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	6 513 266 546	146 591 208
b/ Dài hạn	2 543 434 643	2 143 581 598
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 543 434 643	2 143 581 598
Cộng	9 056 701 189	2 290 172 806

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	776 733 524 329	776 733 524 329	1 114 357 958 568	926 594 761 006	588 970 326 767	588 970 326 767
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	776 733 524 329	776 733 524 329	1 114 357 958 568	926 594 761 006	588 970 326 767	588 970 326 767

e Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Cuối kỳ

Đầu năm

Vay ngắn hạn PV Combank

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

235 959 935 939

332 344 506 195

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

40 870 490 767

60 072 966 993

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

14 814 085 410

61 394 244 240

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT & DỊCH VỤ NGÂN HẢI

20 000 000 000

CÔNG TY TNHH XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HUTHACO

21 776 018 115

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

27 258 450 810

- Phải trả cho các đối tượng khác

111 240 890 837

210 877 294 962

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

235 959 935 939

332 344 506 195

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

42 429 914 970

13 492 569 087

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

13 868 193

34 320 000

Công ty TNHH PVChem - Tech

25 260 751 124

13 458 249 087

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

17 155 295 635

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1 398 601 950	7 264 210 239	8 010 344 357	652 467 832
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	97 352 001 144	97 352 001 144	
Thuế xuất nhập khẩu	-	403 471 998	403 471 998	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-			
Thuế Thu nhập cá nhân	1 290 516 528	5 114 285 603	5 389 927 797	1 014 874 334
Thuế tài nguyên	-			
Thuế nhà đất	-			
Tiền thuê đất	-			
Thuế nhà thầu	-	913 363 402	895 841 138	17 522 264
Thuế môi trường	-			
Thuế môn bài	-	7 000 000	7 000 000	

Thuê khác	-	1 387 209	1 387 209	
Phí, lệ phí		3 640 000	3 640 000	
Cộng	2 689 118 478	111 059 359 595	112 063 613 643	1 684 864 430
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT				
Cộng				

15/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	38 255 425 753	47 127 677 565
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	38 255 425 753	47 127 677 565
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	38 255 425 753	47 127 677 565

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	213 778 385	137 000 190
- Bảo hiểm xã hội		6 709 952
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	49 322	998 730
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 402 008 716	1 397 931 734
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 326 206 399	1 222 214 427
Cộng	2 942 042 822	2 764 855 033
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện		87 753 666
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		87 753 666

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Dự phòng khác		
Cộng		

b. Dài hạn	3 313 844 115	6 716 536 359
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.		3 307 551 744
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1 830 292 530	1 925 433 030
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1 483 551 585	1 483 551 585
Cộng	3 313 844 115	6 716 536 359

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	150 685 170 088	13 798 325 078	664 903 958 146
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					10 707 072 853	10 707 072 853
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020			
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	40 104 031 618		150 685 170 088	11 005 397 931	701 794 599 637
- Tăng vốn trong năm nay	311 944 630 000					311 944 630 000
- Lãi trong năm nay					6 000 970 680	6 000 970 680
- Giảm vốn trong năm nay		- 523 159 000		- 99 994 630 000		- 100 517 789 000
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 580 872 618		50 690 540 088	6 006 368 611	908 222 411 317

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem ngày 03/11/2023 về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000,đ

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	292 313 800 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	320 003 810 000
Cộng	<u>811 944 630 000</u>	<u>500 000 000 000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	311 944 630 000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	50 690 540 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, giá công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	4.518.446,83	18.672,10
JPY	23.433,00	24 885,00
RUB	4.505,00	

<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	8 264 524 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>2 161 283 613 633</u>	<u>1 963 766 132 777</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1 784 722 667 418	1 779 732 997 122
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	376 560 946 215	184 033 135 655
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	15 426 209 996	44 244 914 750
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	194 959 273	2 034 000 000
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	7 667 084 722	34 082 286 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	7 130 575 525	8 128 628 750
Công ty TNHH PVChem - Tech	433 590 476	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

* Trong đó:	—	<u>481 301 907</u>
+ Chiết khấu thương mại		481 301 907
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>2 161 283 613 633</u>	<u>1 963 766 132 777</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 784 722 667 418	1 779 732 997 122
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	376 560 946 215	184 033 135 655
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

4. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 729 620 846 418	1 704 478 309 959
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	367 904 240 139	177 205 477 738
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15 059 779 754	- 667 115 859
Cộng	<u>2 112 641 351 761</u>	<u>1 881 016 671 838</u>

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 451 922 180	11 856 310 448
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40 628 677 684	30 313 500 000

- Lãi chênh lệch tỷ giá	6 886 272 791	1 044 970 975
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	434 905 480	949 210
Cộng	<u>62 401 778 135</u>	<u>43 215 730 633</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1 414 702 849	1 237 079 692
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10 613 426 508	11 677 222 741
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4 841 600 000	
- Chi phí tài chính khác	3 217 303 700	8 829 283 479
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>20 087 033 057</u>	<u>21 743 585 912</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thường; bồi thường	806 808 311	233 100 911
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	194 081 818	4 736 364
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	5 576 630 356	1 452 941 935
Cộng	<u>6 577 520 485</u>	<u>1 690 779 210</u>
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31 940 592	
- Các khoản bị phạt	745 348 430	442 149 518
- Các khoản khác	2 172 825 378	1 778 445 474
Cộng	<u>2 950 114 400</u>	<u>2 220 594 992</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>63 734 049 584</u>	<u>58 815 284 393</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>24 849 392 771</u>	<u>33 688 130 725</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	41 409 528 189	41 132 294 489
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14 391 247 699	15 033 231 516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	288 785 265 407	228 367 776 755
- Chi phí khác bằng tiền	82 447 133 575	54 596 268 465
Cộng	<u>427 033 174 870</u>	<u>339 129 571 225</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		

- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

